| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 79/2019/HS-PT
Ngày 06 - 3 - 2019

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Duyên

*Các Thẩm phán*: Ông Võ Văn Khoa

Ông Đặng An Thanh

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thị Hồng Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 597/2018/TLPT-HS ngày 25 tháng 10 năm 2018 đối với bị cáo Nguyễn Thị BC1, Trần Thị Khánh BC2, Ngân hàng X, Công ty Y do có kháng cáo của các bị cáo và các đơn vị có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 292/2018/HS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

*Các bị cáo có kháng cáo:*

**1. Nguyễn Thị BC1;** sinh ngày 25/6/1977 tại Nam Định; HKTT: phòng 414 Chung cư Bông Sao, phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: phòng 405, Chung cư Bông Sao, Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; nghề nghiệp: nguyên Phó trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Nam Hoa, Thành phố Hồ Chí Minh; con ông Nguyễn Xuân D và bà Phạm Thị T; hoàn cảnh gia đình: có chồng là Vũ Hoàng L và 02 con, lớn sinh năm 2004, nhỏ sinh năm 2009; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo tại ngoại. (Có đơn xin xét xử vắng mặt và từ chối luật sư bào chữa chỉ định)

**2. Trần Thị Khánh BC2;** sinh ngày 07/11/1980 tại Nam Định; HKTT: số 54/9/44 Quang Trung, Phường 10, Quận G; Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: số

53/7 đường số 3, Phường 9, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; (tại phiên tòa bị cáo khai địa chỉ mới: 133/38/41 đường W1, Phường 15, quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh); Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; nghề nghiệp: nguyên là cán bộ tín dụng của Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Nam Hoa, Thành phố Hồ Chí Minh; con ông Trần Anh T và bà Hoàng Thị M; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo tại ngoại. (Có mặt)

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:*

1. Ngân hàng X; Địa chỉ: Số 2 Láng Hạ, quận G2, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền:

- Ông Phan Bạt T - Phó Giám đốc Trung tâm xử lý nợ xấu khu vực phía nam. (Có mặt)

- Ông Bùi Đặng Tú K – Phó Giám đốc X Nam Hoa. (Có mặt)

- Ông Nguyễn Đình H – Giám đốc X chi nhánh Bình Thạnh. (Có mặt)

- Ông Vũ Việt H1 – Trưởng Phòng Ban Pháp chế. (Có mặt)

- Bà Đoàn Thị Phương T1 – Chuyên viên Ban pháp chế. (Có mặt)

2. Đại diện Công ty M; địa chỉ: 36/6H Ấp E1, xã E2, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

3. Đại diện Công ty Đ; địa chỉ: tại khu Công nghiệp K1, K3, Bà Rịa, Vũng Tàu. (Vắng mặt)

4. Đại diện Công ty Y; địa chỉ: 326 Nguyễn An Ninh, Thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện ủy quyền: Ông Nguyễn Trọng L, sinh năm 1983 (Vắng mặt) và bà Lâm Thị Phương T2, sinh năm 1973. (Có mặt); Cùng địa chỉ: 326 Nguyễn An Ninh, Thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

5. Đại diện Công ty S; địa chỉ: 70/25 Trần Văn Ơn, phường G4, quận G3, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

6. Đại diện Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Địa chỉ: Trung tâm hành chính – chính trị, số 198 Bạch Đằng, phường W2, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Đại diện ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh L1 – Phó Phòng Doanh Nghiệp Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Có mặt)

7. Bà Hoàng Thị Đ, sinh năm: 1966; Trú tại: 941/33 J7, tổ 3, khu phố 3, Phường G5, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

8. Ông Lê Minh C, sinh năm: 1955; Trú tại: Số 7 (số cũ 60), Nguyễn Bỉnh

Khiêm, Phường 3, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Xin xét xử vắng mặt)

9. Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm: 1950; Trú tại: Số 46 đường G6, Phường 2, Thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Xin xét xử vắng mặt)

10. Bà Vương Kiều T3, sinh năm: 1966; Trú tại: 55/32 Lê Thị Hồng Gấm, Phường W3, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. (Xin xét xử vắng mặt)

11. Bà Lê Thị Việt K; Trú tại: Số 5 Hàn Thuyên, phường G7, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. (Xin xét xử vắng mặt)

*Những người tham gia tố tụng khác:*

- Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị Khánh BC2: Luật sư Lê Quang Đ – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

- Luật sư Trần Hảo T4 - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị Việt K (có mặt)

- Luật sư Nguyễn Thế T5 - Đoàn luật sư Thành phố Hải Phòng (Có mặt) bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ngân hàng X Việt Nam.

- Luật sư Trương Xuân T6 – Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty Y. (Có mặt)

*(Trong vụ án còn bị cáo Trần Văn BC3 bị Tòa án cấp sơ thẩm xử 11 năm tù không kháng cáo, không liên quan đến các nội dung kháng cáo nên Tòa án không triệu tập đến phiên tòa).*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Văn BC3 là Giám đốc Chi nhánh nhánh từ 06/11/2002 đến 03/8/2012, Nguyễn Thị BC1 là Phó trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh từ ngày 01/4/2008 đến 31/8/2012 và Trần Thị Khánh BC2 là cán bộ tín dụng từ 25/6/2008 của Ngân hàng X chi nhánh Nam Hoa – Thành phố Hồ Chí Minh.

Pháp nhân của Công ty Đ: Năm 2005 Trần Thị Minh U, sinh năm 1972, HKTT tại số 36/6H E1, E2, E, Thành phố Hồ Chí Minh, thành lập Công ty M, địa chỉ tại 36/6H Ấp E1, xã E2, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102032395 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/8/2005, do U làm Giám đốc.

Năm 2008, Công ty M góp vốn với Công ty J (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2284575 do Phòng đăng ký kinh doanh bang Delaware, Hoa Kỳ cấp ngày 09/01/1992 để thành lập Công ty Đ có địa chỉ tại khu Công nghiệp K1,

K3, Bà Rịa, Vũng Tàu và được Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đầu tư số: 492022000086, chứng nhận lần đầu ngày 16/01/2008, ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và tiêu thụ vật liệu xây dựng công nghệ cao, do Trần Thị Minh U là Giám đốc.

Trên cơ sở kết quả điều tra, nội dung vụ án được xác định như sau:

Từ ngày 26/2/2009 đến ngày 8/6/2010 Công ty Đ do Trần Thị Minh U làm Giám đốc đã ký 5 hợp đồng tín dụng vay vốn tại Ngân hàng X, Chi nhánh Nam Hoa (viết tắt là X Nam Hoa). Cụ thể:

Hợp đồng tín dụng số 200900028PN/HĐTD ngày 26/02/2009 vay 40 tỷ, mục đích: mở LC về việc thanh toán dây chuyền sản xuất đá tấm. Tài sản đảm bảo gồm: Quyền sở hữu công trình xây dựng nhà xưởng của Công ty Đ tại Khu công nghiệp K1, xã K2, huyện K3, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu; Giá trị quyền sử dụng 10ha đất thuê của Công ty M tại KCN K1, xã K2, huyện K3, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu; Ngày 14/4/2009 Công ty Đ đã tất toán khoản vay trên (BL số 621 đến 712)

Hợp đồng tín dụng số: 200900066PN/HĐTD ngày 14/4/2009, hạn mức vay 120 tỷ, thời hạn vay là 06 tháng. (BL số 86 đến 602). Mục đích vay: Nhập dây chuyền sản xuất đá tấm và một phần đóng thuế đất. Đến ngày 14/12/2009 Trần Thị Minh U và X Nam Hoa ký Phụ lục hợp đồng nâng thời hạn cho vay lên 104 tháng và nâng hạn mức cho vay lên 160 tỷ, mục đích vay vốn được ghi thêm là trả tiền xây dựng nhà xưởng. Tài sản thế chấp gồm: Quyền sở hữu công trình xây dựng nhà xưởng số 1, diện tích xây dựng là 4.450m$^2$ của Công ty Đ tại Khu công nghiệp K1, xã K2, huyện K3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, hai bên thống nhất xác định giá trị là 20 tỷ đồng, số tiền cho vay theo tài sản đảm bảo là 15 tỷ đồng; Quyền sở hữu công trình nhà xưởng số 2, diện tích xây dựng là 4.428m$^2$ của Công ty Đ tại Khu công nghiệp K1, xã K2, huyện K3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, giá trị là 15 tỷ đồng và số tiền cho vay là 10 tỷ đồng; Giá trị quyền sử dụng 10ha đất của Công ty M thuê tại Khu công nghiệp K1, xã K2, huyện K3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, giá trị tài sản đảm bảo là 80 tỷ đồng, số tiền cho vay theo tài sản đảm bảo là 60 tỷ đồng; Quyền sở hữu dây chuyền sản xuất đá tấm xây dựng cao cấp của Công ty Đ nhập khẩu từ Italia, X Chi nhánh Nam Hoa và Công ty Đ thống nhất xác định giá trị tài sản đảm bảo lúc đầu là 100 tỷ đồng để cho vay số tiền 35 tỷ đồng, sau đó nâng giá trị bảo đảm của tài sản lên 165 tỷ đồng để cho vay 75 tỷ đồng.

X Nam Hoa đã giải ngân cho Công ty Đ vay theo Hợp đồng tín dụng này tổng cộng là 64 tỷ và 3.830.000 EUR (chuyển theo L/C). Tính đến thời điểm ngày 28/02/2014 Công ty Đ vẫn còn nợ nguyên số tiền gốc là 64 tỷ và 3.830.000 EUR, nợ lãi 42.084.509.376đ và 1.049.824 EUR

Hợp đồng tín dụng số 200900166.DN/HĐTD ngày 17/6/2009, hạn mức vay 17 tỷ đồng, thời hạn vay 1 tháng. Mục đích vay thanh toán tiền xây dựng nhà xưởng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được ghi trong hợp đồng là 4 tài sản đã được thế chấp ở hợp đồng số 200900066 nêu trên; nhưng hai bên không ký hợp đồng thế chấp tài sản hoặc phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản, không xác định cụ thể giá trị tài sản đảm bảo và số tiền cho vay theo từng tài sản.

Ngày 31/7/2009 Công ty Đ đã tất toán hợp đồng này.

Hợp đồng số 200900236.PN/HĐTD ngày 5/8/2009, vay 17 tỷ, thời hạn 45 ngày, mục đích vay xây nhà xưởng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là 4 tài sản đã được thế chấp ở hợp đồng số 200900066; nhưng hai bên không ký hợp đồng thế chấp tài sản hoặc phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản, không xác định cụ thể giá trị tài sản đảm bảo và số tiền cho vay theo từng tài sản.

Đến ngày 29/12/2009 Công ty Đ đã tất toán hợp đồng này.

Hợp đồng tín dụng số 201000103/HĐTD ngày 8/6/2010, hạn mức vay 30 tỷ, thời hạn vay 12 tháng (BL số 713 đến 967), mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là 4 tài sản đã được thế chấp ở hợp đồng số 200900066; hai bên có ký phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản, nhưng không xác định cụ thể giá trị tài sản đảm bảo và số tiền cho vay theo từng tài sản.

X Nam Hoa đã giải ngân 11 lần cho Công ty Đ vay tổng số tiền là 29.757.500.000 đồng. Hợp đồng tín dụng này đến nay đã quá hạn, tính đến ngày 28/02/2014 vẫn còn dư nợ gốc nguyên 29.757.500.000 đồng và nợ lãi là 37.109.391.660 đồng.

Như vậy, trong thời gian từ 26/2/2009 đến ngày 8/6/2010, Công ty Đ do Trần Thị Minh U làm Giám đốc đã ký 5 hợp đồng tín dụng vay vốn tại X Nam Hoa; đến thời điểm vụ án được khởi tố, U đã tất toán được 3 hợp đồng. Còn 2 Hợp đồng tín dụng số 200900066PN/HĐTD ngày 14/4/2009 và số 201000103/HĐTD ngày 8/6/2010, tính đến ngày 22/5/2016 còn nợ X Nam Hoa tổng số tiền là 341.848.976.692 đồng; trong đó nợ gốc là 187.320.570.000 đồng, gồm 93.757.500.000 đồng và 3.830.000 EUR (theo tỉ giá ngân hàng quy đổi ngày 22/5/2016 tương đương 93.563.070.000 đồng) và nợ lãi là 154.528.406.692 đồng, gồm 109.507.734.369 đồng và 1.842.919 EUR (qui đổi tương đương 45.020.668.251đồng). (BL 991 số đến 1000).

Ngoài ra, tài liệu điều tra xác định Trần Thị Minh U còn đứng tên Giám đốc Công ty M để vay vốn tại X Chi nhánh Bình Thạnh với tổng dư nợ tính đến ngày 10/4/2017 là 212 tỷ đồng. Để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng này, U đã thế chấp cho ngân hàng các tài sản là quyền sử dụng đất và quyền sở

hữu công trình xây dựng tại địa bàn huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh và tại địa bàn huyện K3, Bà Rịa-Vũng Tàu. Các tài sản thế chấp nói trên đã được X Bình Thạnh và các bên định giá, có tổng giá trị khoảng 128 tỷ đồng, chưa đủ để thanh toán hết số nợ tại X Bình Thạnh. Hiện Trần Thị Minh U không còn tài sản nào khác để trả nợ cho X Nam Hoa và đã bỏ trốn.

1. Hành vi có dấu hiệu lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị can Trần Thị Minh U:

Trong việc vay vốn tại X Nam Hoa bằng 5 hợp đồng tín dụng nêu trên, Trần Thị Minh U đã sử dụng các tài sản đảm bảo gồm: quyền sở hữu công trình xây dựng nhà xưởng số 1; nhà xưởng số 2; giá trị quyền sử dụng 10 ha đất của Công ty M thuê tại Khu công nghiệp K1, xã K2, huyện K3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và quyền sở hữu dây chuyền sản xuất đá tấm xây dựng cao cấp nhập khẩu từ Italia. Trần Thị Minh U đã cung cấp cho X Nam Hoa các giấy tờ về các tài sản đảm bảo này, cụ thể: Đối với quyền sở hữu công trình xây dựng nhà xưởng số 1 tại Khu công nghiệp K1, kèm các giấy tờ chứng minh: Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số 03/QĐ.BQL-QH0107 ngày 13/01/2009 của Ban quản lý các khu công nghiệp Bà Rịa-Vũng Tàu cấp cho Công ty Đ (BL 122); thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà đất do Chi cục thuế huyện K3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu phát hành ngày 07/01/2009 có giá trị tính thuế là 24.933.440.396 đồng (BL 121); hóa đơn GTGT số 0009784 ngày 06/02/2009 của Công ty M xuất cho Công ty Đ, trị giá 24.933.440.396 đồng để góp vốn vào Công ty Đ bằng chi phí xây dựng công trình nhà xưởng số 1 (BL 123).

Đối với quyền sở hữu công trình nhà xưởng số 2 tại Khu công nghiệp K1, kèm theo các giấy tờ: Bản phô tô hợp đồng thi công xây dựng số 02/HĐ-XD/2009 ngày 05/01/2009 giữa Công ty Đ và Công ty J3, trị giá 19,053 tỷ (BL 169 - 170); bản phô tô Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng ngày 21/9/2009 (BL 171); bản phô tô 02 hóa đơn GTGT số 0127406 ngày 28/3/2009 và số 0127446 ngày 20/9/2010 đứng tên Công ty TNHH Nhà Số Một xuất cho Công ty Đ có tổng trị giá 19,053 tỷ đồng (BL 172, 173).

Đối với giá trị quyền sử dụng 10 ha đất của Công ty M thuê tại Khu công nghiệp K1, kèm theo các giấy tờ: Hợp đồng thuê đất số 04/2007/HĐTĐ ngày 31/10/2007 của Công ty M thuê của Công ty CP Đầu tư Xây dựng dầu khí IDICO (viết tắt là Công ty Y) (BL 131 - 135); 06 phiếu thu của Công ty Y thu tiền thuê đất của Công ty M, tổng số tiền 9.966.420 USD (BL 136 - 141); Hóa đơn GTGT số 0050218 ngày 03/4/2009 thể hiện Công ty Y đã nhận tiền thuê đất của Công ty M là 7.966.420 USD x 17.780 đ = 141.642.947.600 đồng (BL 142); Hóa đơn GTGT số 0009787 ngày 08/4/2009 thể hiện Công ty M góp vốn cho Công ty Đ bằng giá trị quyền sử dụng 10 ha đất thuê nêu trên, trị giá

116.952.000.000 đồng (BL 143); Bản cam kết của Trần Thị Minh U ngày 14/4/2009, thể hiện "toàn bộ diện tích đất thuê 10 ha đã được đóng tiền thuê đầy đủ suốt 40 năm và đang chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê" (BL 130).

Đối với quyền sở hữu dây chuyền sản xuất đá tấm xây dựng cao cấp nhập khẩu từ Italia, kèm theo các giấy tờ: 01 Hợp đồng mua bán số VN-299-08 ngày 30/7/2008 của Công ty Đ với Công ty J2, Italia có giá trị hợp đồng là 8.980.000 EUR, có 3 trang (BL 190 - 191); 01 bộ Hợp đồng mua bán số VN-299-08 ngày 30/7/2008 của Công ty Đ với Công ty J2, Italia, có 100 trang (BL 2457 – 2558); 03 Hóa đơn thương mại số 002758 ngày 09/10/2009, số 002952 ngày 27/10/2009, số 3038 ngày 02/11/2009 của Công ty J2, Italia xuất cho Công ty Đ (BL 209 - 227); 03 Giấy chứng nhận xuất xứ số 0122962 ngày 21/10/2009, số 0424938 ngày 03/11/2009, số 0424942 ngày 11/11/2009 (BL 228 - 234); 03 Tờ khai hải quan số 06, 07 và số 08/NK/ĐT/C51C01 do Cục Hải quan tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xác nhận ngày 12/12/2009 về việc nhập khẩu lô hàng trên (BL 192 - 208); Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản số 39/10/HĐ-TS.2/017TSKT do Công ty J1, chi nhánh Nam Sài Gòn cấp ngày 12/01/2010 (BL 235 - 245).

Kết quả điều tra đã xác định các giấy tờ liên quan đến các tài sản đảm bảo nêu trên đã được làm giả, cụ thể:

Đối với quyền sử dụng 10 ha đất thuê của Công ty Y: bản hợp đồng thuê đất với giá thuê là 60 USD/$m^2$; 06 phiếu thu tổng số tiền 9.966.420 USD và Hóa đơn GTGT số 0050218 ngày 03/4/2009 thể hiện Công ty Y đã nhận 141.642.947.600 đồng tiền thuê đất của Công ty M đều được làm giả bằng phương pháp in laser màu. (Kết luận giám định – BL 2399 - 2401). Thực tế, ngày 31/10/2007 Trần Thị Minh U đại diện Công ty M có ký Hợp đồng số 04/2007/HĐTĐ thuê lại 166.107 $m^2$ đất tại khu Công nghiệp K1 của Công ty Y (địa chỉ tại: 326 Nguyễn An Ninh, TP Vũng Tàu) với giá thuê là 25USD/$m^2$/thời hạn thuê; tổng số tiền thuê đất mà Công ty M phải trả là 4.567.942,5 USD, Công ty M mới thanh toán được 29.962.256.400 đ tương đương 1.689.263,39 USD, còn đang nợ Công ty Y số tiền thuê đất là 2.878.679,11 USD (chưa kể tiền phí hạ tầng và tiền lãi phát sinh); vì vậy đến nay Công ty M vẫn không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng khu đất trên, hiện khu đất trên vẫn thuộc quyền sử dụng của Công ty Y.

Đối với nhà xưởng số 1: bản Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà đất do Chi cục thuế huyện K3, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phát hành ngày 07/01/2009 thể hiện giá trị nhà xưởng để tính thuế là 24.933.440.396 đồng đã được làm giả bằng phương pháp in phun màu (Kết luận giám định - BL 2443). Kết quả xác minh tại Công ty J3 cho biết nhà xưởng này cũng do công ty thi công cho Công ty Đ

cùng thời điểm với nhà xưởng số 2, không có hợp đồng nhưng giá trị xây dựng cũng tương đương với nhà xưởng số 2 (khoảng 5 tỷ đồng) vì diện tích 2 nhà xưởng tương đương nhau.

Đối với nhà xưởng số 2: kết quả xác minh tại Công ty J3 cho thấy các tài liệu phô tô Hợp đồng thi công xây dựng số 02/HĐ-XD/2009 ngày 05/01/2009; Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng ngày 21/9/2009; 02 hóa đơn GTGT số 0127406 và số 0127446 đều được làm giả. Công ty J3 cho biết hợp đồng xây dựng nhà xưởng số 2 cho Công ty M chỉ có trị giá 5.092.752.000 đồng và 2 hóa đơn GTGT số 0127406, số 0127446 Công ty không xuất cho Công ty Đ (BL 1726 – 1742).

Đối với quyền sở hữu dây chuyền sản xuất đá tấm nhập khẩu từ Italia: kết quả giám định bản hợp đồng 03 trang được làm giả bằng phương pháp in laser màu (BL 2401); bản hợp đồng 100 trang đã bị thay các trang 17, 18, 96, 99 (BL 2559 - 2560).

Khi tiến hành xác minh việc Công ty Đ vay vốn tại X Nam Hoa trước khi vụ án được khởi tố, Trần Thị Minh U khai về các giấy tờ chứng minh tài sản đảm bảo nêu trên là do Trần Văn BC3 – Giám đốc X Nam Hoa lập và yêu cầu U ký, đóng dấu để hợp thức thủ tục vay vốn (BL 3594 – 3602). Tuy nhiên, lời khai của các cán bộ X Nam Hoa là Trần Văn BC3, Nguyễn Thị BC1 và Trần Thị Khánh BC2 đều khẳng định các giấy tờ chứng minh tài sản đảm bảo là do U trực tiếp mang đến nộp cho Ngân hàng (BL 3379, 3397, 3414); kết quả giám định chữ ký trên Biên bản giao nhận giấy tờ tài sản ngày 31/3/2009 và 14/4/2009 (BL 2406, 2409), Viện khoa học hình sự - Bộ Công an đã kết luận chữ ký trên các biên bản là do U ký (BL 2432). Như vậy, có cơ sở kết luận các giấy tờ tài liệu giả để chứng minh tài sản đảm bảo nêu trên do Trần Thị Minh U giao nộp vào Ngân hàng, mục đích để vay được tiền. Như vậy, Trần Thị Minh U đã có hành vi gian dối khi sử dụng các tài liệu được làm giả, cung cấp cho ngân hàng làm tăng giá trị của tài sản đảm bảo trong cả 5 hợp đồng tín dụng để được X Nam Hoa cho vay số tiền lớn hơn giá trị thực tế của tài sản đảm bảo, mới tất toán được 3 hợp đồng, còn 2 hợp đồng tín dụng số 200900066PN/HĐTD và số 201000103/HĐTD vay tổng số tiền gốc là 187.320.570.000 đồng, chưa thanh toán được đồng nào, sau đó bỏ trốn. Hành vi nêu trên của Trần Thị Minh U có dấu hiệu phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại Điều 139 BLHS.

Về việc sử dụng tiền vay của X Nam Hoa, lời khai ban đầu của U là đã dùng một phần để trả nợ cho Hoàng Thị Đ, Lê Thị Việt K và chi phần trăm cho Trần Văn BC3 (BL 3594 đến 3607). Tuy nhiên, qua tài liệu chứng cứ đã thu thập được, không có đủ căn cứ kết luận về việc U có chi tiền phần trăm cho BC3

để được vay tiền của Ngân hàng. Do hiện Trần Thị Minh U đang bỏ trốn nên chưa làm rõ được chính xác số tiền U đã chiếm đoạt, khi nào bắt được sẽ điều tra, kết luận sau.

Ngày 17/6/2016 Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã ra Quyết định truy nã số 12/C46-P10 đối với Trần Thị Minh U. Do thời hạn điều tra đã hết nên ngày 19/4/2017 Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã ra Quyết định tách vụ án hình sự, Quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án hình sự về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", Quyết định tạm đình chỉ điều tra bị can đối với Trần Thị Minh U.

2. Hành vi vi phạm quy định về cho vay của các bị can Trần Văn BC3, Nguyễn Thị BC1 và Trần Thị Khánh BC2:

Trong việc cho Công ty Đ vay vốn bằng 5 hợp đồng tín dụng, Nguyễn Thị BC1 là Phó trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh và Trần Thị Khánh BC2 là cán bộ tín dụng của X Nam Hoa được Trần Văn BC3 - Giám đốc Chi nhánh giao nhiệm vụ làm hồ sơ và thẩm định hồ sơ vay vốn. Quá trình lập hồ sơ thẩm định và duyệt giải ngân cho Công ty Đ vay vốn ở cả 5 hợp đồng tín dụng, các bị can Trần Văn BC3, Nguyễn Thị BC1 và Trần Thị Khánh BC2 đã không thực hiện các quy định của Ngân hàng Nhà Nước và Ngân hàng X về việc thẩm tra, thẩm định giá trị tài sản đảm bảo; các quy định của Nhà nước về quản lý đất đai trong việc chấp nhận tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; dẫn đến hậu quả đã không phát hiện được các tài liệu do Trần Thị Minh U cung cấp để chứng minh tài sản đảm bảo là các tài liệu được làm giả, định giá tài sản đảm bảo cao hơn giá trị thực tế và quyết định cho vay vượt quá tỉ lệ tài sản đảm bảo theo quy định của ngân hàng. Tuy nhiên, do đến thời điểm khởi tố vụ án, các Hợp đồng tín dụng số 200900028PN/HĐTD ngày 26/02/2009, số 200900166.DN/HĐTD ngày 17/6/2009 và số 200900236.PN/ HĐTD ngày 5/8/2009 đã được Trần Thị Minh U tất toán, nên không xem xét hậu quả thiệt hại và trách nhiệm hình sự của các bị can Trần Văn BC3, Nguyễn Thị BC1 và Trần Thị Khánh BC2. Còn 2 hợp đồng tín dụng số 200900066PN/HĐTD ngày 14/4/2009 và số 201000103/HĐTD ngày 8/6/2010 hiện còn dư nợ tính đến ngày 22/5/2016 tổng số tiền là 341.848.976.692 đồng; trong đó nợ gốc là 187.320.570.000 đồng, gồm 93.757.500.000 đồng và 3.830.000 EUR (theo tỉ giá ngân hàng quy đổi ngày 22/5/2016 tương đương 93.563.070.000 đồng) và nợ lãi là 154.528.406.692 đồng, gồm 109.507.734.369 đồng và 1.842.919 EUR (qui đổi tương đương 45.020.668.251đồng), hiện U đã bỏ trốn, không còn khả năng thu hồi, được xác định là hậu quả do hành vi làm trái các quy định trong việc cho vay của các bị can Trần Văn BC3, Nguyễn Thị BC1 và Trần Thị Khánh BC2, cụ thể như sau:

Đối với Hợp đồng tín dụng số: 200900066PN/HĐTD ngày 14/4/2009, hạn mức vay 160 tỷ, thời hạn vay là 104 tháng. (BL số 86 đến 602), có tài sản đảm bảo là Quyền sở hữu công trình xây dựng nhà xưởng số 1 và số 2, Quyền sở hữu dây chuyền sản xuất đá tấm xây dựng cao cấp của Công ty Đ và Giá trị quyền sử dụng 10ha đất thuê tại Khu công nghiệp K1, xã K2, huyện K3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Khi ký Hợp đồng thế chấp tài sản là Quyền sở hữu công trình nhà xưởng số 1 và số 2, các bị can BC3, BC1 và BC2 không thẩm tra tài sản đảm bảo, không thẩm định giá trị thực của tài sản đảm bảo quy định tại Điều 21 Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng; được cụ thể hóa tại điều 21 Quyết định số 72/QĐ-HĐQT-TD ngày 31/3/2002 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng X Việt Nam về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng trong hệ thống Ngân hàng X Việt Nam: *kiểm tra trước khi cho vay: là việc thẩm định, tái thẩm định các điều kiện vay vốn theo quy định, kiểm tra trong khi cho vay là việc kiểm tra tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ khách hàng, hồ sơ vay vốn, hồ sơ tài sản đảm bảo tiền vay*.... Khi thỏa thuận xác định giá trị tài sản đảm bảo, các bị can BC3, BC1 và BC2 không tham khảo giá quy định của Nhà nước theo quy định tại khoản 3, điều 6 Quyết định 1300 ngày 03/12/2007 của Ngân hàng X về việc ban hành Quy định thực hiện các biện pháp bảo đảm tiền vay trong hệ thống Ngân hàng X Việt Nam: *giá trị tài sản bảo đảm tiền vay do Chi nhánh Ngân hàng, khách hàng bay thỏa thuận trên cơ sở giá thị trường tại thời điểm xác định, có tham khảo giá quy định của Nhà nước.* Dẫn đến hậu quả, không phát hiện Trần Thị Minh U sử dụng các giấy tờ giả nâng khống giá trị xây dựng trong khi giá trị thực tế xây dựng của các nhà xưởng này chỉ khoảng 5 tỷ đồng, phù hợp với đơn giá xây dựng nhà xưởng theo Quyết định số 42/2008/QĐ-UBND ngày 22/7/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ban hành quy định về cấp nhà, hạng nhà, giá nhà, giá vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh (BL 1265 - 1275), dẫn đến cho vay vượt quá giá trị tài sản đảm bảo, gây thiệt hại cho Ngân hàng.

Đối với Giá trị quyền sử dụng 10ha đất thuê tại Khu công nghiệp K1, xã K2, huyện K3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Trần Văn BC3, Nguyễn Thị BC1 và Trần Thị Khánh BC2 đã không thẩm tra tài sản đảm bảo, nên không biết U chưa trả hết tiền thuê đất cho Công ty Y. Các bị can BC3, BC1 và BC2 chấp nhận việc Công ty M góp vốn 10 ha đất thuê cho Công ty Đ khi trong hồ sơ không có tài liệu thể hiện việc tách thửa, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định tại điều 145, 146 Nghị định 181/2004/NĐ-Cp ngày 29/10/2004 về thi hành luật đất đai và theo quy định tại tiết a, k10 điều 2 Nghị định 17/2006/NĐ-CP ngày 27/1/2006 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều các Nghị định hướng

dẫn thi hành Luật đất đai: *Trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong khu Công nghiệp thì phải có xác nhận của Ban quản lý khu công nghiệp*. X Nam Hoa nhận tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất mà không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vi phạm khoản 4 điều 4 Quyết định 1300 ngày 03/12/2007 của X Việt Nam: *Điều kiện thế chấp bằng quyền sử dụng đất là phải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.* Các bị can BC3, BC1 và BC2 không thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tài sản là vi phạm điều 12, Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm: *Các trường hợp phải đăng ký giao dịch bảo đảm gồm: Thế chấp bằng quyền sử dụng đất*...dẫn đến việc quyết định cho Trần Thị Minh U vay 60 tỷ đồng, khi U bỏ trốn, Ngân hàng không xử lý được tài sản này để thu hồi nợ, gây thiệt hại cho X Nam Hoa.

Đối với Dây chuyền sản xuất đá tấm: kết quả giám định cho thấy Hợp đồng mua bán thiết bị dây chuyền đá tấm số VN-299-08 ngày 30/7/2008 của Công ty Đ với Công ty J2, Italia là được làm giả bằng hình thức in phun màu. Khi nhận tài sản đảm bảo là Dây chuyền sản xuất đá tấm, Trần Văn BC3, Nguyễn Thị BC1 và Trần Thị Khánh BC2 đã chấp nhận các chứng từ (bản photocopy) thanh toán tài sản (ngoài L/C) của Công ty Đ cho đối tác nước ngoài (Italia) bằng tiền mặt, trái quy định tại Điều 7, Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005 và Điều 6, Nghị định 160/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 28/12/2006 hướng dẫn Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005. Tuy nhiên hiện nay tài sản này là có thật và được định giá là 4.350.000 EUR (tương đương 107.973.394.500 đồng) và được đảm bảo cho khoản vay 75 tỷ đồng là không vượt quá quy định của Ngân hàng về tỉ lệ cho vay; do vậy không xem xét trách nhiệm hình sự của các bị can Trần Văn BC3, Nguyễn Thị BC1 và Trần Thị Khánh BC2 trong việc làm trái các quy định khi thẩm định tài sản đảm bảo này để cho vay số tiền 75 tỷ đồng trong Hợp đồng tín dụng số 200900066PN/HĐTD.

Đối với Hợp đồng tín dụng số 201000103/HĐTD ngày 8/6/2010 hạn mức vay: 30 tỷ, thời hạn vay: 12 tháng (BL số 713 đến 967). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là 4 tài sản đã được thế chấp trong 03 Hợp đồng tín dụng nêu trên; hai bên ký phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản, nhưng không xác định cụ thể số tiền cho vay theo từng tài sản. Khoản 1 điều 7 Quyết định số 1300/QĐ-HĐQT-TDHo ngày 03/12/20017 của Ngân hàng X Việt Nam quy định: *đối với tài sản cầm cố, thế chấp thì mức cho vay tối đa bằng 75% giá trị tài sản đảm bảo*, do vậy các tài sản đảm bảo là Nhà xưởng số 1 và số 2 nêu trên đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay khác và đã hết.

Trần Thị Minh U và X Nam Hoa định giá lại Dây chuyền sản xuất đá tấm là 165 tỷ đồng, đảm bảo cho khoản vay 75 tỷ đồng ở hợp đồng số

200900066PN/HĐTD ngày 14/4/2009, nhưng tài liệu điều ra thể hiện căn cứ để nâng giá trị Dây chuyền này là không có cơ sở, cụ thể:

Ngày 14/4/2009 X Nam Hoa và Công ty Đ ký Hợp đồng tín dụng số 200900066PN/HĐTD, xác định một trong các tài sản đảm bảo là Quyền sở hữu dây chuyền sản xuất đá tấm xây dựng cao cấp của Công ty Đ và xác định trị giá tài sản này là 100 triệu đồng, đồng thời ký Hợp đồng cầm cố tài sản số 200900066/3PN/HĐCCTS, xác định Dây chuyền sản xuất đá tấm nói trên có giá trị 100 triệu đồng.

Ngày 15/12/2009 X Nam Hoa giải ngân 3.830.000 EUR (tương đương 104.409.630.000 đồng) vào tài khoản của Công ty Đ tại X Nam Hoa; sau đó U đã chuyển số tiền này cho Công ty DOUBLE Q SURFACES COMPANY LIMITED để mua Dây chuyền sản xuất đá tấm. (BL 253, 255).

Bị can U khai: ngoài số tiền chuyển khoản nêu trên U còn chuyển tiền mặt cho Công ty DOUBLE Q SURFACES COMPANY LIMITED để mua Dây chuyền sản xuất đá tấm, nhưng không cung cấp được bất cứ chứng từ nào thể hiện việc đã chuyển tiền nói trên.

Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định đối với bản hợp đồng số VN-299-08 giữa Công ty Breton S.P.A (Italy) với DOUBLE Q SUFACES Ltd (bản hợp đồng 03 trang), kết quả giám định: bản hợp đồng này được làm giả bằng phương pháp in phun màu (BL 2401). Viện Khoa học hình sự Bộ Công an đã tiến hành giám định và kết luận: bản hợp đồng số VN-299-08 giữa Công ty Breton S.P.A (Italy) với DOUBLE Q SUFACES Ltd (bản hợp đồng 100 trang) đã bị thay các trang: 17, 18, 96, 99 là các trang có thể hiện giá tiền của dàn máy (BL 2559 - 2560).

Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu kết luận: Dây chuyền sản xuất đá tấm có giá trị: 4.350.000 EUR (tương đương 107.973.394.500 đồng). (BL số 2640 - 2641).

Do đó có đủ căn cứ xác định: giá trị thực của Dây chuyền sản xuất đá tấm tại thời điểm cho vay là 100 triệu đồng và đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay 75 tỷ đồng ở Hợp đồng tín dụng số 200900066PN/HĐTD ngày 14/4/2009 nên không còn để bảo đảm cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 201000103/HĐTD ngày 8/6/2010. Các bị can Trần Văn BC3, Nguyễn Thị BC1 và Trần Thị Khánh BC2 đã giải ngân cho Công ty Đ vay số tiền 29.757.500.000đ không có tài sản đảm bảo, gây thiệt hại cho Ngân hàng.

Tại Cơ quan điều tra Nguyễn Thị BC1 và Trần Thị Khánh BC2 khai làm hồ sơ tín dụng cho Công ty Đ theo sự chỉ đạo của BC3. BC1 và BC2 khai BC3 không cho đi thẩm định tài sản đảm bảo đối với các khoản vay của Công ty Đ

Trần Văn BC3 thừa nhận không chỉ đạo Nguyễn Thị BC1 và Trần Thị Khánh BC2 đi thẩm định tài sản đảm bảo đối với các khoản vay của Công ty Đ. Giải thích về việc nâng giá trị của dàn máy nói trên từ 100 tỷ đồng lên 165 tỷ đồng, Trần Văn Phòng khai: khi ký Hợp đồng tín dụng số: 200900066PN/HĐTD ngày 14/4/2009 thì Công ty Đ chưa có Dây chuyền sản xuất đá tấm mà mới chỉ có hợp đồng mua bán nên hai bên xác định đây là tài sản hình thành trong tương lai và tạm tính giá trị là 100 tỷ đồng. Đến tháng 2/2010 Trần Thị Minh U cung cấp các giấy từ chứng minh đã nhập máy về như nêu trên thì hai bên căn cứ giá trị dàn máy ghi trong hợp đồng mua bán để định giá (BL 3340). Trần Văn BC3 khai Giá trị quyền sử dụng 10ha đất thuê tại Khu công nghiệp K1, xã K2, huyện K3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu là tài sản hình thành trong tương lai nên không phải đăng ký giao dịch tài sản đảm bảo.

Tại khoản 2 điều 4 Nghị định 163/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ và điều 4 Quyết định 1300 ngày 03/12/2007 của Ngân hàng X quy định: tài sản hình thành trong tương lai là tài sản thuộc sở hữu của bên bảo đảm sau thời điểm nghĩa vụ được xác lập hoặc giao dịch bảo đảm được giao kết. Công ty M thuê lại 16 ha đất của Công ty Y nên Công ty M chỉ có quyền sử dụng chứ không có quyền sở hữu đối với lô đất trên; mặt khác, Trần Thị Minh U tự ý tách 10 ha đất trong lô đất 16 ha nói trên để góp vốn vào Công ty Đ, trong hồ sơ tài sản đảm bảo là 10 ha đất không có tài liệu nào chứng minh về việc tách thửa theo quy định tại khoản 4, điều 146 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004. Do vậy 10 ha đất nói trên không phải là tài sản hình thành trong tương lai.

Các bị can Trần Văn BC3, Nguyễn Thị BC1 và Trần Thị Khánh BC2 đều thừa nhận có biết việc U dùng tiền vay để trả nợ gốc và lãi của các khoản vay trước, trả nợ cho Hoàng Thị Đ và Lê Thị Việt K, và không thừa nhận việc có nhận tiền chi phần trăm của Trần Thị Minh U.

Tài sản đảm bảo của các hợp đồng còn dư nợ hiện nay chỉ còn: Nhà xưởng số 1; Nhà xưởng số 2; Dây chuyền sản xuất đá tấm. Ngày 14/7/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã có Quyết định trưng cầu Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu để xác định giá trị 04 tài sản gồm: Nhà xưởng số 1; Nhà xưởng số 2; Quyền sử dụng 10ha đất thuê của Công ty M và Dây chuyền sản xuất đá tấm. Ngày 20/01/2017, Hội đồng định giá đã ban hành Kết luận định giá số 06/KL-HĐĐGTS, kết luận: (BL số 2640 - 2641)

Giá trị tài sản là Nhà xưởng số 1 tại thời điểm tháng 5/2016 là: 7.540.698.080 đồng.

Giá trị tài sản là Nhà xưởng số 2 tại thời điểm tháng 5/2016 là: 7.612.405.350 đồng.

Đối với tài sản là Quyền sử dụng 10ha đất thuê của Công ty M tại Khu công nghiệp K1, xã K2, huyện K3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, do Công ty M chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê lại đất 10ha nên không có quyền sử dụng và không có căn cứ để xác định giá trị đối với 10ha đất thuê lại này.

Theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt, là đơn vị có chức năng thẩm định giá độc lập được Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an ký hợp đồng thuê thẩm định giá các tài sản trên theo đề nghị của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, xác định: Dây chuyền sản xuất đá tấm nêu trên đến tháng 5/2016 có giá trị: 4.350.000 EUR (tương đương 107.973.394.500 đồng).

Như vậy, tổng giá trị của 04 tài sản bảo đảm mà Công ty Đ thế chấp tại X Nam Hoa có giá trị 123.126.497.930 đồng. Đối trừ số tiền còn dư nợ với giá trị tài sản đảm bảo còn lại của Công ty Đ thì thiệt hại của X chi nhánh Nam Hoa do hành vi vi phạm các quy định về cho vay như đã nêu trên của các bị can Trần Văn BC3, Nguyễn Thị BC1 và Trần Thị Khánh BC2 là 64.194.072.070 đồng tiền gốc và 154.528.406.692 đồng tiền lãi.

Hành vi của các bị can đã phạm vào tội "Vi phạm các quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng" - quy định tại khoản 3, Điều 179 Bộ luật Hình sự.

3. Đối với một số đối tượng có liên quan:

Kết quả xác minh tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng X Việt Nam thể hiện:

Ngày 11/3/2009, Trần Văn BC3, giám đốc, đã đại diện X Nam Hoa ký Tờ trình số 15/NHNoNH-TTr gửi X Việt Nam, đề nghị X Việt Nam cho phép chi nhánh này được quan hệ tín dụng với Công ty Đ là doanh nghiệp có trụ sở nằm ngoài địa bàn hoạt động của X Nam Hoa. Căn cứ Quyết định số 1377/QĐ/HĐQT-TCCB ngày 24/12/2007 về việc ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam, sau khi được bộ phận chuyên môn xem xét, thẩm duyệt, ngày 23/3/2009, ông Kiều Trọng Z1 - Phó Tổng giám đốc X Việt Nam đã ký ban hành văn bản số 1160/NHNo-TDDN chấp thuận cho X Nam Hoa được quan hệ tín dụng với Công ty Đ.

Trong các ngày 20/3/2009 và 14/4/2009, Trần Văn BC3 đã ký các Tờ trình số 16/NHNoNH-TTr và số 401/NHNoNH-TTr đề nghị X Việt Nam cho phép nâng mức phán quyết cho vay tối đa của X Nam Hoa đối với Công ty Đ lên mức lần lượt là 160 tỷ và 192 tỷ đồng. Ngày 30/3/2009 và 21/5/2010, ông Hoàng Anh Z2 - Ủy viên Hội đồng quản trị X Việt Nam đã ký các Quyết định chấp thuận nâng quyền phán quyết cho vay của X Nam Hoa đối với Công ty Đ lên

mức 160 tỷ và 192 tỷ đồng. Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/4/2005 (có sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 03/2007/QĐ-NHNN ngày 19/01/2007 và Quyết định số 34/2008/QĐ-NHNN ngày 05/12/2008) của Ngân hàng Nhà nước quy định: tổ chức tín dụng không được phép cho vay đối với 1 khách hàng vượt quá 15% vốn tự có. Kết quả xác minh thấy: thời điểm năm 2009, 2010 vốn tự có của X Việt Nam là hơn 20.000 tỷ đồng. Do vậy việc Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chấp thuận cho Ngân hàng X chi nhánh Nam Hoa cho vay vượt quyền phán quyết là đúng qui định của Ngân hàng Nhà nước.

Ngày 12/3/2009, Tổng Giám đốc X Việt Nam ký Đề cương 969/NHNo-KTKT về việc kiểm tra hoạt động kinh doanh năm 2009 trong hệ thống các chi nhánh trực thuộc X Việt Nam. Ngày 17/4/2009, ông Vũ Minh A - Phó Tổng giám đốc kiêm Trưởng Văn phòng đại diện X Khu vực miền Nam đã ký Quyết định số 13/QĐ/VPĐD-ĐTNS thành lập Đoàn kiểm tra hoạt động kinh doanh tại X Nam Hoa, do ông Vũ Anh J5 - Phụ trách Phòng kiểm tra kiểm soát nội bộ làm Trưởng đoàn. Từ ngày 03/8/2009 đến ngày 21/8/2009, Đoàn đã tiến hành kiểm tra hoạt động kinh doanh tại X Nam Hoa trên các mặt công tác và đã ký Biên bản kiểm tra hoạt động kinh doanh tại Chi nhánh này. Tuy nhiên Đoàn chỉ kiểm tra trên hồ sơ do Chi nhánh cung cấp nên không phát hiện được sai phạm của X Nam Hoa trong việc cho Công ty Đ vay tiền.

Do Công ty Đ không thực hiện việc trả nợ vay đúng hạn, nên X Nam Hoa đã tiến hành xử lý rủi ro bằng hình thức trích lập quỹ dự phòng hàng năm, đến tháng 12/2014, số tiền chưa trích lập dự phòng là 55,7 tỷ đồng, nên X Việt Nam đã ký hợp đồng bán số nợ này cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) để đổi lấy trái phiếu thanh toán đặc biệt nhằm hạnh toán sổ sách. Các tài sản bảo đảm liên quan đến việc mua bán nợ là tài sản đã có giấy tờ chứng minh chủ quyền là Nhà xưởng số 1 và Dây chuyền sản xuất đá tấm. Ngày 08/12/2014, Công ty VAMC ký hợp đồng số 7103/2014, ủy quyền lại cho X Việt Nam thực hiện việc thu hồi nợ vay, xử lý tài sản bảo đảm đối với Công ty Đ. Như vây, việc mua bán nợ này thực chất chỉ thực hiện để hạch toán sổ sách, không phải là chuyển đổi chủ nợ, xóa nợ vay hay xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ trả nợ vay cho doanh nghiệp vay vốn. Mặt khác, từ khi được ủy quyền đến nay, X Việt Nam cũng không thu được khoản tiền nợ nào của Công ty Đ.

Ngoài các khoản tiền nợ nêu trên của X Nam Hoa, Trần Thị Minh U còn nợ tiền một số đơn vị và cá nhân như: Ngân hàng X chi nhánh Bình Thạnh, nợ thuế GTGT tại Hải quan tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và nợ cá nhân bà Lê Thị Việt K v.v. Qua kết quả điều tra xác minh thấy đây là các quan hệ vay mượn hệ dân sự, chưa đủ căn cứ xác định có dấu hiệu hình sự, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an có văn bản chuyển phần hồ sơ này đến cơ quan chức năng có thẩm

quyền để giải quyết, xử lý theo qui định của pháp luật, thông báo cho các cơ quan, tổ chức và những người có liên quan biết.

Lời khai của những người liên quan khác:

- Nguyễn Thị Phương A2, Trưởng phòng kiểm tra kiểm soát nội bộ của X Nam Hoa khai: Nguyễn Thị BC1 là Phó trưởng phòng kế hoạch kinh doanh phụ trách các khoản vay của Công ty Đ, nhưng khi ký hợp đồng tín dụng ngày 05/8/2009 thì BC1 nghỉ thai sản nên A2 được phân công ký tờ trình thẩm định hồ sơ vay vốn do Trần Thị Khánh BC2 lập. A2 không tham gia vào việc xác định giá trị tài sản bảo đảm vì các tài sản bảo đảm của hợp đồng này chính là các tài sản bảo đảm của hợp đồng tín dụng ngày 14/4/2009. Khoản vay này đã được tất toán. (BL số 2923 đến 2931)

- Vũ Thanh J6, hộ khẩu thường trú tại xã Ấp K4, xã K6, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh khai: Hưng được Trần Thị Minh U thuê làm nhân viên để giúp U thực hiện một số công việc cụ thể theo yêu cầu. Nhiệm vụ của Hưng được U giao là giao nhận một số giấy tờ, nhận tiền mặt từ U để nộp vào tài khoản của Công ty Đ mở tại X Nam Hoa, rút tiền từ tài khoản của Công ty này tại X Nam Hoa bằng séc lĩnh tiền mặt do U ký để chuyển lại cho Trần Thị Minh U. Đối với giao dịch tiền liên quan đến tài khoản của Công ty Đ, Công ty M, Công ty Nhà Số Một ngày 10/6/2010 tại X Nam Hoa, theo yêu cầu của U, Hưng đã cùng ông Phan Văn A1, giám đốc Công ty Nhà Số Một thực hiện một số giao dịch này, sau đó Trần Thị Minh U đã nhận số tiền 12,3 tỷ đồng từ tài khoản của Công ty Nhà Số Một. Ngày 05/7/2010, U ký séc để Hưng rút số tiền 1,19 tỷ đồng từ tài khoản của Công ty Đ mở tại X Nam Hoa, sau đó đưa lại cho Trần Thị Minh U. (BL số 3016 đến 3026)

- Phan Văn A1, giám đốc Công ty J3 khai: Công ty Nhà Số Một là đơn vị trực tiếp thi công các nhà xưởng của Công ty M và Công ty Đ tọa lạc trên lô đất 16,6 ha tại Khu công nghiệp K1. Ông Ảnh khai: hai bên đã ký hợp đồng thi công xây dựng Nhà xưởng số 1 với giá trị là 5,6 tỷ đồng, Trần Thị Minh U đã thanh toán hết tiền. Ngoài ra, ngày 20/4/2010, ông Ảnh còn ký hợp đồng mua bán số: 020/HĐMB/ĐT để bán đá thô cho Công ty Đ với giá trị hợp đồng và khối lượng đá thực tế mua bán là 4,125 tỷ đồng. Trần Thị Minh U đã trả đủ số tiền này. Ông Phan Văn A1 xác nhận không thực hiện hợp đồng thi công xây dựng nhà xưởng số 02/HĐ-XD/2009 ngày 05/01/2009 có giá trị 19,053 tỷ đồng và hợp đồng mua bán đá thô số 020/HĐMB/ĐT ngày 20/4/2010 có giá trị 16,5 tỷ đồng. (BL số 1726 đến 1737)

- Bà Hoàng Thị Đ, hộ khẩu thường trú tại số 941/33 đường J7, Tổ 3, Khu phố 3, p.G5, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh, khai: Khi Đào công tác tại ngân hàng X Bình Thạnh thì có quen biết Trần Thị Minh U. Đầu năm 2009, U gặp bà Đ đề

nghị vay tiền, bà Đ đã cho U vay tổng cộng hơn 60 tỷ đồng. Sau đó U đã trả cho bà Đ 42 tỷ đồng thông qua Ngân hàng Nam Hoa và trả bằng tiền mặt khoảng 8 tỷ đồng, hiện U còn nợ bà Đ số tiền 11 tỷ đồng chưa trả. (BL số 3030 đến 3091)

- Bà Lê Thị Việt K, hộ khẩu thường trú tại số 5 Hàn Thuyên, phường G7, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh khai: Cuối năm 2009, bà K có cho Trần Thị Minh U mượn số tiền tổng cộng 24 tỷ đồng. Hai bên đã làm hợp đồng góp vốn để đầu tư vào việc xây dựng nhà máy sản xuất đá tấm, có thỏa thuận việc bên vay vốn phải thực hiện nghĩa vụ trả lãi vay theo lãi suất ngân hàng trong thời gian nhà máy chưa đi vào hoạt động. Từ ngày 26/3/2010 đến ngày 06/10/2010, Trần Thị Minh U đã chuyển khoản, trả tổng cộng cho bà K số tiền 1.812.500.000 đồng (tiền lãi). Đến nay số tiền gốc 24 tỷ đồng này, U vẫn chưa trả cho bà K. Việc này, bà K đã làm đơn khởi kiện gửi Tòa án nhân dân huyện K3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu thụ lý, giải quyết. (BL số 1939 đến 1948)

- Ông Kiều Trọng Z1, nguyên Phó Tổng giám đốc, ông Hoàng Anh Z2, nguyên Ủy viên Hội đồng quản trị, ông Nguyễn Thế Z3, ông Phạm Thanh Z4, nguyên Tổng giám đốc, ông Hà Sỹ Z5, ông Vũ Tiêm Z6, ông Mai Khắc Z7, nguyên là lãnh đạo Ban tín dụng doanh nghiệp, Ban kế hoạch tổng hợp của X Việt Nam khai: sau khi có tờ trình của Ngân hàng X chi nhánh Nam Hoa xin được quan hệ tín dụng với khách hàng ngoài địa bàn hoạt động và xin nâng mức phán quyết cho vay tối đa đối với Công ty Đ, căn cứ Quyết đinh số 1377/QĐ/HĐQT-TCCB ngày 24/12/2007 của X Việt Nam, Hội đồng quản trị Ngân hàng X Việt Nam chấp thuận cho X Nam Hoa được quan hệ tín dụng với khách hàng ngoài địa bàn hoạt động, đồng ý nâng mức phán quyết cho X Nam Hoa được cho Công ty Đ vay 160 tỷ đồng và 192 tỷ đồng là đúng quy định của pháp luật. (BL số 3092 đến 3207)

- Ông Vũ Anh J5, Trương Văn Z8, Vũ Tất Z9, Hoàng Văn Z10, Nguyễn Thanh Z11 và bà Giang Thị Hồng Z12, là các cán bộ Văn phòng đại diện X khu vực miền Nam, khai: Tháng 8/2009, theo Quyết định số 13/QĐ/VPĐD-ĐTNS ngày 17/4/2009 về việc thành lập Đoàn kiểm tra hoạt động kinh doanh theo Đề cương 969/NHNo-KTKT ngày 12/3/2009 của X Việt Nam. Đoàn chỉ kiểm tra tổng thể hoạt động của X Nam Hoa, và kiểm tra các hồ sơ tín dụng do chi nhánh cung cấp. Kết quả kiểm tra được Đoàn này phản ánh, thể hiện trong Biên bản kiểm tra ngày 21/9/2009. (BL số 3208 đến 3266)

Nguyễn Thị Phương A2 ký tờ trình thẩm định hồ sơ vay vốn của đồng tín dụng ngày 05/8/2009 nhưng không tham gia việc xác định giá trị tài sản bảo đảm, mặt khác khoản vay này đã được tất toán do vậy không đủ căn cứ xác định Nguyễn Thị Phương A2 phạm tội "Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng".

Đối với Vũ Thanh J6, Phan Văn A1, Hoàng Thị Đ, Lê Thị Việt K, tài liệu điều tra chưa đủ căn cứ xác định các đối tượng này có liên quan đến hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" của Trần Thị Minh U; khi nào bắt được bị can Trần Thị Minh U sẽ tiếp tục xác minh làm rõ.

Các ông bà Kiều Trọng Z1, Hoàng Anh Z2, Nguyễn Thế Z3, Phạm Thanh Z4, Hà Sỹ Z5, Vũ Tiêm Z6, Mai Khắc Z7, Vũ Anh J5, Trương Văn Z8, Vũ Tất Z9, Hoàng Văn Z10, Nguyễn Thanh Z11 và Giang Thị Hồng Z12, quá trình thực thi nhiệm vụ đã thực hiện đúng quy định của pháp luật nên không xem xét trách nhiệm.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 292/2018/HS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị BC1 và Trần Thị Khánh BC2 phạm tội "Vi phạm các quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng".

Áp dụng khoản 3 Điều 179 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị BC1 06 (sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Xử phạt: Bị cáo Trần Thị Khánh BC2 06 (sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Giải tỏa lệnh kê biên tài sản số 24/C46-P10 ngày 17 tháng 6 năm 2018 của Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an.

- Giao cho Ngân hàng X Việt Nam giải quyết theo trình tự thu hồi nợ xấu theo quy định, gồm các tài sản tại nhà xưởng số 1, nhà xưởng số 2, dây chuyền sản xuất đá tấm.

(Theo Lệnh kê biên tài sản số 24/C46-P10 ngày 17/6/2016; Biên bản kê biên tài sản ngày 25/7/2016)

Giao cho Công ty Y tạm thời quản lý, sử dụng 10 ha đất tại khu Công nghiệp K1 (theo Hợp đồng số 04/2007/HĐTĐ ngày 31/10/2007 do Trần Thị Minh U là đại diện Công ty M đã ký thuê lại của Công ty Y) để tiếp tục khởi kiện dân sự đối với hợp đồng số 04/2007/HĐTĐ ngày 31/10/2007 về việc cho thuê đất đối với Công ty M.

(Theo Lệnh kê biên tài sản số 24/C46-P10 ngày 17/6/2016; Biên bản kê biên tài sản ngày 18/4/2017)

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên bố về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Trần Văn BC3, tuyên buộc các bị cáo nộp án phí, tuyên quyền kháng cáo cho các bị cáo và những đơn vị, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn kháng cáo các bị cáo Nguyễn Thị BC1, Trần Thị Khánh BC2 kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử xin hưởng án treo và đề nghị làm rõ trách nhiệm của các cá nhân liên quan đến việc thanh tra hoạt động tín dụng trong vụ án.

- Đơn vị có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng X kháng cáo về phần biện pháp tư pháp, cụ thể: Đề nghị Tòa giao 10 ha đất tại Khu công nghiệp K1 cho X toàn quyền quản lý, sử dụng, phát mãi cùng với các tài sản gắn liền trên đất khác; Các bà Hoàng Thị Đ, bà Lê Thị Việt K, bà Vương Kiều T3, Công ty S hoàn trả lại X toàn bộ số tiền nhận từ việc sử dụng sai mục đích vay vốn của Trần Thị Minh U.

- Công ty Y kháng cáo về phần biện pháp tư pháp, cụ thể đề nghị tuyên Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng X chi nhánh Nam Hoa và Công ty Đ về việc thế chấp 10ha đất tại KCN K1 vô hiệu do vi phạm pháp luật; Tuyên bố giải tỏa kê biên khu đất 10ha mà Công ty Đ đã thế chấp trái pháp luật cho X Nam Hoa, giao cho IDICO quản lý, khai thác, sử dụng và tuyên hủy một phần Hợp đồng thuê đất số 04/2007/HĐTĐ ngày 31/10/2007; Yêu cầu Công ty M trả cho IDICO số tiền thuê đất còn thiếu (tính từ 31/10/2017 – 31/8/2018) với số tiền còn lại là 79.182,92 USD.

***Tại phiên tòa phúc thẩm,*** bị cáo Nguyễn Thị BC1 có đơn xin xét xử vắng mặt vì lý do sức khỏe không tốt và đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Bị cáo Trần Thị Khánh BC2 khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã khai tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo thừa nhận hành vi của mình là nguy hiểm và gây ảnh hưởng xấu trong hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Tuy vậy, bị cáo xin Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét xử xem xét lý do bị cáo BC1 đang mắc bệnh nan y, bị cáo BC2 đang điều trị bệnh hiểm muộn, các bị cáo đều có công việc ổn định để giảm hình phạt và cho các bị cáo hưởng án treo.

Đại diện Ngân hàng X trình bày quan điểm vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng.

Đại diện Công ty Y trình bày quan điểm vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận nội dung yêu cầu kháng cáo của công ty.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác có mặt tại phiên tòa trình bày: Bảo lưu quan điểm đã nêu tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm xét xử vụ án cho rằng, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đã có đủ căn cứ xác định, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo là đúng người, đúng tội. Xét hành vi các bị cáo Nguyễn Thị BC1, Trần Thị Khánh BC2 thấy mức án cấp sơ thẩm tuyên phạt đối với các bị cáo là tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra. Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo đều nhận tội, không kêu oan, chỉ xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo. Riêng các bị cáo BC1, BC2 yêu cầu xem xét trách nhiệm của cá nhân liên quan đến việc thanh tra hoạt động tín dụng trong vụ án thấy nội dung này đã có kết luận của cơ quan điều tra và không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm.

Đối với kháng cáo của Ngân hàng X và Công ty Y:

Phần xử lý vật chứng của bản án sơ thẩm là đúng qui định của pháp luật. Hơn nữa, tài sản bị chiếm đoạt là do Trần Thị Minh U đã thực hiện, U đã bỏ trốn nên cơ quan điều tra đã tách vụ án lừa đảo truy nã đối với Trần Thị Minh U, khi nào bắt được sẽ xử lý sau. Do vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng X và Công ty Y.

*Phần tranh luận*

Luật sư bào chữa cho bị cáo BC2 trình bày: Không tranh luận về phần tội danh với Đại diện Viện kiểm sát, chỉ nêu một số tình tiết giảm nhẹ bị cáo có nhân thân tốt, có công việc và nơi cư trú rõ ràng, bị cáo phạm tội là do sự phục tùng mệnh lệnh cấp trên không vụ lợi. Bản thân bị cáo là người phụ nữ mắc bệnh hiếm muộn, sau quá trình điều trị hiện đã mang thai nên rất mong Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo BC2, giảm án cho bị cáo và cho bị cáo hưởng án treo.

Các luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng X nêu quan điểm tranh luận cho rằng: Để thu hồi số tiền mà U đã chiếm đoạt của Ngân hàng thì phải thu các khoản tiền U giao cho các tổ chức, cá nhân khi lấy tiền từ Ngân hàng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo của Ngân hàng về việc buộc bà Hoàng Thị Đ, bà Lê Thị Việt K, bà Vương Kiều T3, Công ty Trách nhiệm hữu hạn xây dựng nhà số 1 hoàn trả lại X toàn bộ số tiền nhận từ việc sử dụng sai mục đích vay vốn của Trần Thị Minh U. Hơn nữa, đề nghị Tòa giao 10 ha đất tại Khu công nghiệp K1 cho X toàn quyền quản lý, sử dụng, phát mãi cùng với các tài sản gắn liền trên đất.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Y nêu: bản thân công ty là nạn nhân của hành vi lừa đảo của U. Hợp đồng thuê đất của Công ty

M với IDICO thì Thiên Kim không thanh toán tiền như thảo thuận tại hợp đồng còn làm giả giấy đi thế chấp. Hiện tại Công ty Y đã khởi kiện Công ty M tại Tòa bằng vụ kiện dân sự hơn 6 năm chưa giải quyết chỉ vì chờ kết quả giải quyết vụ án hình sự. Rất mong Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Y về việc tuyên Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng X chi nhánh Nam Hoa và Công ty Đ về việc thế chấp 10ha đất tại KCN K1 vô hiệu do vi phạm pháp luật; Tuyên bố giải tỏa kê biên khu đất 10ha mà Công ty Đ đã thế chấp trái pháp luật cho X Nam Hoa, giao cho IDICO quản lý, khai thác, sử dụng và tuyên hủy một phần Hợp đồng thuê đất số 04/2007/HĐTĐ ngày 31/10/2007; Yêu cầu Công ty M trả cho IDICO số tiền thuê đất còn thiếu (tính từ 31/10/2017 – 31/8/2018) với số tiền còn lại là 79.182,92 USD.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị Việt K nêu không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng X vì vụ án này không xét xử hành vi lừa đảo của Minh U. Mặt khác người gây thiệt hại cho Ngân hàng là bà U chứ không phải là thân chủ của ông. Vì vậy ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo của Ngân hàng X về yêu cầu này.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an, điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Tối Cao, Kiểm sát viên, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Thẩm phán trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo, đơn vị có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, tại phiên tòa sơ thẩm các bị cáo, những người tham gia tố tụng đều trình bày lời khai hoàn toàn tự nguyện, không bị ép cung, nhục hình. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Xét đơn xin xét xử vắng mặt của bị cáo Nguyễn Thị BC1 thấy, việc vắng mặt của các bị cáo không ảnh hưởng đến việc xét xử toàn bộ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ qui định của luật tố tụng hình sự hiện hành chấp nhận xét xử vắng mặt bị cáo BC1.

[2] Trong thời gian từ ngày 31/3/2009 đến ngày 8/6/2010 Trần Văn BC3 đại diện cho Ngân hàng X Nam Hoa trực tiếp trao đổi, bàn bạc và đồng ý cho Trần Thị Minh U quan hệ vay vốn nhằm mục đích đầu tư xây dựng nhà máy sản

xuất đá tấm tại Khu Công nghiệp K1 xã K2, K3, Bà Rịa, Vũng Tàu, đồng thời ký 05 hợp đồng tín dụng với Công ty Đ của Trần Thị Minh U, không đúng quy định nhưng có 03 hợp đồng đã tất toán trước thời gian khởi tố vụ án nên cơ quan điều tra chỉ xem xét hành vi mà không xác định hậu quả thiệt hại. Riêng hợp đồng tín dụng số: 200900066PN/HĐTD ngày 14/4/2009 (hạn mức vay 160 tỷ, thời hạn vay 104 tháng, tài sản đảm bảo là quyền sở hữu công trình xây dựng nhà xưởng số 1 và số 2, quyền sở hữu dây chuyền sản xuất xây dựng cấp cao của Công ty Đ và giá trị quyền sử dụng 10 ha đất); hợp đồng tín dụng số 201000103/HĐTD ngày 08/6/2010 (hạn mức vay 30 tỷ, thời hạn vay 12 tháng, tài sản đảm bảo cho vay là 04 tài sản được thế chấp trong 03 hợp đồng tín dụng nêu trên, khi ký phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản không xác định cụ thể số tiền cho vay theo tài sản) đối với 02 hợp đồng này còn dư nợ tính đến ngày 22/5/2016 tổng số tiền là 341.848.976.692 đồng; trong đó nợ gốc là 187.320.570.000 đồng, gồm 93.757.500.000 đồng và 3.830.000 EUR (theo tỉ giá ngân hàng quy đổi ngày 22/5/2016 tương đương 93.563.070.000 đồng) và nợ lãi là 154.528.406.692 đồng, gồm 109.507.734.369 đồng và 1.842.919 EUR (quy đổi tương đương 45.020.668.251 đồng). Tài sản đảm bảo của các hợp đồng còn dư nợ hiện nay gồm: Nhà xưởng số 1 trị giá: 7.540.698.080 đồng, Nhà xưởng số 2 trị giá: 7.612.405.350 đồng. Dây chuyền sản xuất đá tấm có giá trị: 4.350.000 EUR (tương đương 107.973.394.500 đồng). Như vậy, tổng giá trị của 04 tài sản bảo đảm mà Công ty Đ thế chấp tại X Nam Hoa có giá trị 123.126.497.930 đồng. Đối trừ số tiền còn dư nợ với giá trị tài sản đảm bảo còn lại của Công ty Đ thì thiệt hại của Ngân hàng X chi nhánh Nam Hoa là 64.194.072.070 đồng tiền gốc và 154.528.406.692 đồng tiền lãi tại Ngân hàng X Nam Hoa.

Xét thấy, các bị cáo Nguyễn Thị BC1, Trần Thị Khánh BC2 đã làm trái với các quy định an toàn trong hoạt động tín dụng cụ thể: các bị cáo BC1, BC2 là những đồng phạm cấp dưới của BC3, làm theo sự chỉ đạo của BC3 và giúp BC3 thực hiện việc lập hồ sơ, kiểm tra, thẩm định … việc cho doanh nghiệp vay vốn nhưng đã thực hiện theo sự chỉ đạo của bị cáo BC3 mà không thực hiện đúng quy định về các điều kiện vay vốn và tài sản đảm bảo cho các khoản tiền cho vay cũng như không kiểm tra, giám sát và xử lý vốn vay mà chấp nhận tài sản đảm bảo không có thật, tài sản đứng tên doanh nghiệp khác khi không đủ điều kiện thế chấp, không thực hiện việc đăng ký giao dịch tài sản đảm bảo mà chỉ căn cứ vào các tài liệu do Trần Thị Minh U giao nộp để lập tờ trình thẩm định, trình duyệt, đề xuất để BC3 quyết định việc cho vay. Từ đó, gây thiệt hại cho Ngân hàng số tiền 64.194.072.070 đồng (tiền gốc) và 154.528.406.692 đồng (tiền lãi), gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng cho Ngân hàng X Việt Nam.

[2] Với hành vi như đã nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố các bị cáo phạm tội "Vi phạm các quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín

dụng" quy định tại khoản 3, Điều 179 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung 2009) là đúng người, đúng tội và mức hình phạt đã tuyên xử đối với các bị cáo là tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị BC1, Trần Thị Khánh BC2 kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử giảm hình phạt và cho các bị cáo hưởng án treo. Đồng thời, các bị cáo đề nghị làm rõ trách nhiệm của các cá nhân liên quan đến việc thanh tra hoạt động tín dụng trong vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy bản án sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, mức hình phạt tòa sơ thẩm xét xử là đã xem xét, cân nhắc, khoan hồng cho các bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo BC2 nộp giấy phản ảnh kết quả siêu âm chứng minh bị cáo đang mang thai. Xét thấy, giấy siêu âm không có xác nhận của cơ quan chuyên môn chứng minh bị cáo BC2 đang mang thai. Mặt khác, việc bị cáo mang thai là sự thật sẽ là tình tiết xem xét để hoãn việc chấp hành án chứ không thuộc tình tiết giảm nhẹ hình phạt theo qui định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo BC1, BC2 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đối với đề nghị làm rõ trách nhiệm của các cá nhân liên quan đến việc thanh tra hoạt động tín dụng trong vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy các cá nhân Ông Vũ Anh J5, Trương Văn Z8, Vũ Tất Z9, Hoàng Văn Z10, Nguyễn Thanh Z11 và bà Giang Thị Hồng Z12, là các cán bộ Văn phòng đại diện X khu vực miền Nam theo Quyết định số 13/QĐ/VPĐD-ĐTNS ngày 17/4/2009 về việc thành lập Đoàn kiểm tra hoạt động kinh doanh theo Đề cương 969/NHNo-KTKT ngày 12/3/2009 của X Việt Nam. Đoàn kiểm tra chỉ kiểm tra tổng thể hoạt động của X Nam Hoa, và kiểm tra các hồ sơ tín dụng do chi nhánh cung cấp. Kết quả kiểm tra được Đoàn này phản ánh, thể hiện trong Biên bản kiểm tra ngày 21/9/2009 Hội đồng xét xử xét thấy quá trình thanh tra các cá nhân cũng không phát hiện ra các sai phạm của Ngân hàng X chi nhánh Nam Hoa…. Tuy nhiên Cơ quan điều tra Bộ Công an; Viện kiểm sát nhân dân Tối cao cho rằng quá trình thực thi nhiệm vụ các cá nhân này đã thực hiện đúng quy định của pháp luật nên không xem xét trách nhiệm như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, nên không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo BC1, BC2.

[4] Xét kháng cáo của Ngân hàng X đề nghị các cá nhân bà Hoàng Thị Đ, bà Lê Thị Việt K, bà Vương Kiều T3, Công ty S hoàn trả lại cho Ngân hàng X, Hội đồng xét xử xét thấy: Toàn bộ số tiền nhận từ việc sử dụng sai mục đích vay vốn của Trần Thị Minh U, quá trình điều tra đã xác định Trần Thị Minh U đã có hành vi gian dối khi sử dụng các tài liệu làm giả, cung cấp các chứng từ cho Ngân hàng làm tăng giá trị của tài sản đảm bảo trong cả 05 hợp đồng tín dụng để được X Nam Hoa cho vay số tiền lớn hơn giá trị thực tế của tài sản đảm bảo, tất

toán được 03 hợp đồng, còn 02 hợp đồng tín dụng số 200900066PN/HĐTD và số 201000103/HĐTD vay tổng số tiền gốc là 64.194.072.070 đồng vốn và 154.528.406.692 đồng tiền lãi, hiện U đã bỏ trốn. Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã ra Quyết định truy nã, Quyết định tách vụ án hình sự, Quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án hình sự về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Xác định Trần Thị Minh U chiếm đoạt tiền của Ngân hàng thông quá các hợp đồng tín dụng, đồng thời phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Ngân hàng X chi nhánh Nam Hoa. Phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng X về vấn đề này.

Xét kháng cáo của Ngân hàng X về việc giao 10 ha đất tại Khu công nghiệp K1 cho X toàn quyền quản lý, sử dụng, phát mãi cùng với các tài sản gắn liền trên đất khác, Hội đồng xét xử xét thấy tài sản này do UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho IDICO – CONAC theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 682134 ngày 13/01/2011 trong tổng diện tích 125ha của khu công nghiệp. Công ty Y ký hợp đồng số 04/2007/HĐTD cho Công ty M do Trần Thị Minh U là giám đốc thuê lại 16,6 ha đất, thời hạn thuê 40 năm, nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất nên đến nay IDICO chưa thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất 16,6 ha mà Công ty M thuê và đã khởi kiện dân sự, vụ án đang được Tòa án nhân dân huyện K3, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thụ lý. Đối với việc góp vốn bằng quyền sử dụng 10ha đất thuê của Công ty M cho Công ty Đ như hồ sơ thế chấp tài sản của Công ty Đ nộp cho X Nam Hoa. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xác nhận không cấp chứng nhận việc góp vốn này. Trần Thị Minh U làm giả chứng từ về 10 ha đất để góp vốn với Công ty Đ nên không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền, đồng thời sử dụng các giấy tờ giả mạo này để làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay tại Ngân hàng X chi nhánh Nam Hoa. Mặt khác, tại bản án sơ thẩm cũng đã nhận định giao dịch thế chấp tài sản của Công ty Đ với Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn – Chi nhánh Nam Hoa là trái pháp luật. Đồng thời, quan hệ Hợp đồng thuê đất giữa Công ty M và Công ty Y được điều chỉnh bởi quan hệ dân sự, hiện nay Trần Thị Minh U đang bỏ trốn nên cần giải tỏa kê biên phần đất này và giao cho Công ty Y tạm thời quản lý, sử dụng để tiếp tục xử lý theo trình tự vụ kiện dân sự đối với hợp đồng số 04/2007/HĐTĐ ngày 31/10/2007 về việc cho thuê đất đối với Công ty M như bản án cấp sơ thẩm là có căn cứ. Do vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng X. Bằng lập luận này, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm *xác định* Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng X – Chi nhánh

Nam Hoa và Công ty Y là vô hiệu về phần thế chấp tài sản là quyền sử dụng 10ha đất tại khu công nghiệp K1.

[5] Xét kháng cáo của Công ty Y (Công ty Y) về việc đề nghị tuyên bố giải tỏa kê biên khu đất 10ha mà Công ty Đ đã thế chấp trái pháp luật cho X Nam Hoa, giao cho IDICO quản lý, khai thác, sử dụng và tuyên hủy một phần Hợp đồng thuê đất số 04/2007/HĐTĐ ngày 31/10/2007; Yêu cầu Công ty M trả cho IDICO số tiền thuê đất còn thiếu (tính từ 31/10/2017 – 31/8/2018) với số tiền còn lại là 79.182,92 USD; Hội đồng xét xử xét thấy Hợp đồng thuê đất giữa Cty M và Công ty Y được điều chỉnh bởi quan hệ dân sự khác. Hiện nay Trần Thị Minh U đang bỏ trốn nên cần giải tỏa kê biên phần đất này và giao cho Công ty Y tạm thời quản lý, sử dụng để tiếp tục xử lý theo trình tự vụ kiện dân sự đối với hợp đồng số 04/2007/HĐTĐ ngày 31/10/2007 về việc cho thuê đất đối với Công ty M như bản án cấp sơ thẩm là có căn cứ, nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của Công ty Y về vấn đề này.

[6] Đối với các phần khác của vụ án không có kháng cáo và kháng nghị không thuộc phạm vi của xét xử phúc thẩm nên cấp phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo và kháng nghị.

[7] Về án phí phúc thẩm: Các bị cáo Nguyễn Thị BC1, Trần Thị Khánh BC2 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị BC1, Trần Thị Khánh BC2;

Không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng X;

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Công ty Y;

Giữ nguyên bản án sơ thẩm;

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị BC1, Trần Thị Khánh BC2 phạm tội "Vi phạm các quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng".

Áp dụng khoản 3 Điều 179 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Thị BC1** 06 (sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Xử phạt: Bị cáo **Trần Thị Khánh BC2** 06 (sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Giao cho Công ty Y tạm thời quản lý, sử dụng 10 ha đất tại khu Công nghiệp K1 (thuộc diện tích đất theo Hợp đồng số 04/2007/HĐTĐ ngày 31/10/2007 do Trần Thị Minh U là đại diện Công ty M đã ký thuê lại của Công ty Y) trong thời gian giải quyết tranh chấp Hợp đồng số 04/2007/HĐTĐ ngày 31/10/2007 tại Tòa án có thẩm quyền.

(Theo Lệnh kê biên tài sản số 24/C46-P10 ngày 17/6/2016; Biên bản kê biên tài sản ngày 18/4/2017)

Mỗi bị cáo Nguyễn Thị BC1, Trần Thị Khánh BC2 phải chịu án phí hình sự Phúc thẩm là 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**CÁC THẨM PHÁN** **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Văn Khoa** **Đặng An Thanh** **Phạm Thị Duyên**